

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THIỆU TRUNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr - VHXX

Thiệu Trung, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

Đề nghị cấp kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã Thiệu Trung theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ.

Kính gửi: Chủ tịch uỷ ban nhân dân xã Thiệu Trung.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 31/2026/QĐ-CTUBND ngày 21/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá uỷ quyền cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách đối tượng và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về tinh giản biên chế;

Căn cứ Công văn số 2869/SNV-XDCQ&CTTN ngày 14/5/2026 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Căn cứ Quyết định số 577/QĐ – UBND ngày 16/6/2026 của Chủ tịch UBND xã Thiệu Trung về việc Phê duyệt danh sách đối tượng và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã Thiệu Trung theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ.

Phòng Văn hoá - Xã hội kính trình Chủ tịch UBND xã cấp kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách xã Thiệu Trung theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ, cụ thể:

Tổng số đối tượng là 30 người, với số tiền là 3.195.182.000 đồng

Bằng chữ: Ba tỷ một trăm chín lăm triệu một trăm tám hai nghìn đồng chẵn.

Trong đó:

(1) Người có dưới 05 năm công tác: 10 người với số tiền là 713.198.000 đồng;

(2) Người có đủ từ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu: 14 người với số tiền là 2.141.980.000 đồng;

(3) Người có đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu: 02 người với số tiền là 203.123.000 đồng;

(4) Người hoạt động không chuyên trách đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức: 04 người với số tiền là 136.890.000 đồng.

(Có phụ lục kèm theo)

Kính trình Chủ tịch UBND xã xem xét cấp kinh phí để triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VHXH.

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Duy Quang

(Kèm theo TT số: /TTr - VHXX ngày tháng năm 2026 của Phòng Văn hoá – Xã hội xã Thiệu Trung)

[illegible]

II - Đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu																					
11	Phạm Đình Tuấn	Nam	09/08/1983	PCH trưởng Quân sự	1.2	2.808	01/07/2016	01/07/2025	41	10	9	0	0	0	9	0	134,784,000	37,908,000	8,424,000	181,116,000	
12	Lê Thị Hà	Nữ	13/07/1983	P.CT Hội Phụ nữ	0.9	2.106	01/02/2011	01/07/2025	41	11	5	5	0	0	5	5	101,088,000	17,374,500	6,318,000	124,781,000	
13	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	26/06/1973	P.CT Hội Nông dân	0.9	2.106	05/07/2011	01/07/2025	52	0	14	0	0	0	14	0	101,088,000	44,226,000	6,318,000	151,632,000	
14	Nghiêm Thị Lý	Nữ	06/03/1988	P.CN UBKT	0.9	2.106	01/03/2010	01/07/2025	37	3	6	11	0	0	6	11	101,088,000	22,113,000	6,318,000	129,519,000	
15	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	30/07/1984	Văn thư-Lưu trữ	0.9	2.106	01/02/2011	01/07/2025	40	11	14	5	0	0	14	5	101,088,000	45,805,500	6,318,000	153,212,000	
16	Hà Sỹ Cường	Nam	06/07/1987	Thủ y	1.0	2.340	01/12/2010	01/07/2025	37	11	5	0	0	0	5	0	112,320,000	17,550,000	7,020,000	136,890,000	
17	Vũ Đình Ngôn	Nam	10/06/1979	VHXXH - TTTT	0.9	2.106	14/02/2006	01/07/2025	46	0	19	5	0	0	19	5	101,088,000	61,600,500	6,318,000	169,007,000	
18	Lê Khắc Tuấn	Nam	04/01/1978	Khuyến nông viên	1.0	2.340	15/11/2012	01/07/2025	47	5	12	8	0	0	12	8	112,320,000	45,630,000	7,020,000	164,970,000	
19	Nguyễn Hữu Hiền	Nam	29/08/1980	PCT. Hội Nông dân	0.9	2.106	20/07/2015	01/07/2025	44	10	9	11	0		9	11	101,088,000	31,590,000	6,318,000	138,996,000	
20	Lê Văn Năm	Nam	05/08/1987	P.CT Trưởng Quân sự	1.2	2.808	01/10/2026	01/07/2025	37	10	8	9	0	0	8	9	134,784,000	37,908,000	8,424,000	181,116,000	
21	Lê Thị Thúy	Nữ	16/10/1985	Văn thư-Lưu trữ	0.9	2.106	01/03/2017	01/07/2025	39	8	8	4	0	0	8	4	101,088,000	26,851,500	6,318,000	134,258,000	
22	Trần Thị Tuyết	Nữ	17/06/1987	P. CN UB kiểm tra	0.9	2.106	20/02/2012	01/07/2025	38	0	13	4	0	0	13	4	101,088,000	42,646,500	6,318,000	150,053,000	
23	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	19/05/1988	PCT UB MTTQ	0.9	2.106	04/12/2009	01/07/2025	37	1	15	7	0	0	15	7	101,088,000	50,544,000	6,318,000	157,950,000	

24	Nguyễn Ngọc Thêm	Nam	01/09/1982	P.CN UBKT	1.0	2.340	01/07/2011	01/07/2025	42	10	14	0	0	0	14	0	112,320,000	49,140,000	7,020,000	168,480,000	
	Tổng II																			2,141,980,000	
III . Đủ từ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến																					
25	Lê Đình Tính	Nam	10/02/1966	VHXXH - TTTT	0.9	2.106	15/09/2015	01/07/2025	59	4	9	8	0	0	9	8	48,859,200	31,590,000	6,318,000	86,767,000	
26	Nguyễn Văn Hanh	Nam	10/10/1966	PCT Hội Nông dân	0.9	2.106	23/05/2012	01/07/2025	58	8	13	1	0	0	13	1	67,392,000	42,646,500	6,318,000	116,357,000	
	Tổng III																			203,123,000	
IV - Đã đủ tuổi nghỉ hưu và hoặc đang hưởng chế độ hưu trí																					
27	Nguyễn Thị Quế	Nữ	29/10/1963	Khuyến nông viên	1.0	2.340	01/02/2010	01/07/2025	61	8	15	6	0	0	15	6	35,100,000	0.000	0.000	35,100,000	
28	Lê Đình Thắng	Nam	24/04/1960	PCT Hội CCB	0.9	2.106	09/8/2016	01/07/2025	65	2	8	11	0	0	8	11	31,590,000	0.000	0.000	31,590,000	
29	Lê Thị Thu	Nữ	14/10/1962	Thủ y	1.0	2.340	09/11/2013	01/07/2025	62	8	11	8	0	0	11	8	35,100,000	0	0	35,100,000	
30	Đoàn Văn Đông	Nam	26/04/1960	PCT Hội CCB	1.0	2.340	24/12/2019	01/07/2025	65	2	5	6	0	0	5	6	35,100,000	0.000	0.000	35,100,000	
	Tổng IV																			136,890,000	
	Tổng (I+II+III+IV)																			3,195,182,000	

Số tiền bằng chữ: Ba tỷ một trăm chín lăm triệu một trăm tám hai nghìn đồng chẵn.
(Danh sách này có 30 người)